TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày 15/01/2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mùa

Ông Nguyễn Gia Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2020/TLST - HNGĐ ngày 12/8/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXX-ST ngày 18/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Viên Thị A, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn T1, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước "có mặt";

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn L, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn T1, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước "vắng mặt";

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Lời trình bày của bà Viên Thị A tại đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa như sau:***

Về hôn nhân: Bà Viên Thị A và ông Phạm Văn L tự nguyên chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND có thẩm quyền. Trong thời gian sống chung bà A và ông L có hạnh phúc đến năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do kinh tế gia đình khó khăn, ông L không quan tâm đến bà A và gia đình nên bà A đã sống ly thân ông L từ đầu năm 2011 cho đến nay. Nay, bà A xác định cuộc sống hôn

nhân giữa bà A và ông L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông L.

Về con chung: Vợ chồng bà A và ông L có 05 người con chung là Phạm Thị Diễm X, sinh năm 1993, Phạm Thị T, sinh năm 1995, Phạm Thị Đ, sinh năm 1998, Phạm Văn L1, sinh ngày 19/02/2003 và Phạm Thị Út V, sinh ngày 10/9/2005. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà A yêu cầu đối với con chung Phạm Thị Diễm X, Phạm Thị T, Phạm Thị Đ đã thành niên và đã lập gia đình riêng nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với các con chung Phạm Văn L1 và Phạm Thị Út V hiện nay đã trên 7 tuổi nên khi các con có nguyện vọng được sống chung cùng bà A thì bà có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà A không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Phạm Văn L trình bày tại bản tự khai ngày 25/11/2020 cụ thể như sau:***

Về hôn nhân: ông Phạm Văn L thống nhất với phần trình bày của bà A về thời gian sống chung với nhau và không có đi đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung vợ chồng có hạnh phúc đến năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà A không chung thủy với ông L mà đã ngoại tình với người đàn ông khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau nên ông L và bà A đã sống ly thân từ đầu năm 2011 cho đến nay. Ông L xác định cuộc sống hôn nhân giữa ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên, ông L cho rằng vợ chồng ông đã sống ly thân từ năm 2011 nhưng ông vẫn còn yêu thương bà A nên ông mong muốn vợ chồng cùng đoàn tụ để tiếp tục chung sống và cùng nhau chăm sóc các con chung nên không đồng ý ly hôn với bà A.

Về con chung: Ông L thống nhất vợ chồng ông bà có 05 người con chung như bà A đã trình bày. Đối với các con chung Phạm Văn L1 và Phạm Thị Út V có nguyện vọng được sống chung với bà A thì ông L đồng ý giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông L yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Về các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà A được ly hôn ông L; về con chung: Giao con chung Phạm Văn L1, sinh ngày 19/02/2003 và Phạm Thị Út V, sinh ngày 10/9/2005 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con chung do nguyên đơn bà Viên Thị A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn L theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn ông L cư trú tại xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

[2] Đối với bị đơn ông Phạm Văn L đã được Toà án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nhưng ông L vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân: Bà Viên Thị A và ông Phạm Văn L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông L là không hợp pháp. Theo quy định tại điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án bà A và ông L cùng thừa nhận khi ông bà sống chung với nhau giữa ông bà có xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng không thể hòa giải được nên bà A và ông L đã sống ly thân nhau từ năm 2011 cho đến nay. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà A và ông L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ hôn nhân của bà Viên Thị A và ông Phạm Văn L.

[4] Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống bà A và ông L có 05 người con chung Phạm Thị Diễm X, sinh năm 1993, Phạm Thị T, sinh năm 1995, Phạm Thị Đ, sinh năm 1998, Phạm Văn L1, sinh ngày 19/02/2003 và Phạm Thị Út V, sinh ngày 10/9/2005. Tại phiên tòa bà A đồng ý nhận nuôi các con chung Phạm Văn L1, sinh ngày 19/02/2003 và Phạm Thị Út V, sinh ngày 10/9/2005. Xét thấy, yêu cầu được nuôi con là quyền, nghĩa vụ của bà A và ông L đã được quy định tại điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án ông L đồng ý giao cháu Long và cháu Vân cho bà A nuôi dưỡng. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án khi được hỏi ý kiến, cháu Long và cháu Vân cùng có nguyện vọng được sống chung với bà A. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần của con chung nên cần tiếp tục giao các con chung là Phạm Văn L1 và Phạm Thị Út V cho bà A trực tiếp nuôi cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và nguyện vọng của con chung. Thời hạn giao con chung cho bà A kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Riêng đối với các con chung Phạm Thị Diễm X, sinh năm 1993, Phạm Thị T, sinh năm 1995, Phạm Thị Đ, sinh năm 1998 hiện đã thành niên và đã lập gia đình riêng. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án bà A và ông L không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về cấp dưỡng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án bà A và ông L cùng yêu cầu để ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng Bà A Thị An phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Viên Thị A và ông Phạm Văn L.

2. Về nuôi con: Giao con chung Phạm Văn L1, sinh ngày 19/02/2003 và Phạm Thị Út V, sinh ngày 10/9/2005 cho bà Viên Thị A trực tiếp nuôi đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Thời hạn giao con chung cho bà A kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* bà A phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0019380 ngày 12/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- UBND Phước Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Công